

			Năm 2022								
			Kế hoạch vốn								
	<i>Trong đó: Xuất khẩu địa phương (quản lý)</i>	<i>Triệu USD</i>									
7	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD									
8	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng	54,097	54,000	54,000	55,000	101,7	56,000	101,8		
	<i>Trong đó:</i>										
-	Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng									
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	54,097	54,000	54,000	55,000	101,7	56,000	101,8		
	<i>Trong đó:</i>										
	+ Thu từ kinh tế Trung ương	Tỷ đồng	1,118			1,500	134,2	1,000	66,7		
	+ Thu quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	0,119								
	+ Thu ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	21,201	20,300	20,300	24,800	117,0	23,100	93,1		
	+ Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng									
9	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	765,805	827,227	787,165	40,062	807,621	105,5	726,730	90,0	
	Trong đó:										
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	61,419	91,074	69,827	21,247	75,894	123,6	111,143	146,4	
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	8,453	36,015	22,234	13,781	36,015	426,1	23,368	64,9	
	<i>Trong đó:</i>										
	+ <i>Vốn cân đối ngân sách địa phương (huyện quản lý)</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>8,453</i>	<i>36,015</i>	<i>22,234</i>	<i>13,781</i>	<i>36,015</i>	<i>426,1</i>	<i>23,368</i>	<i>64,9</i>	
	+ <i>Vốn cân đối ngân sách địa phương (tỉnh quản lý)</i>	<i>Tỷ đồng</i>									
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	17,782	23,884	18,000	5,884	14,524	81,7	13,500	92,9	
-	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	0,951	0,230		0,230	0,022	2,3		-	
-	Vốn Ngân sách Trung ương (Chương trình mục tiêu quốc gia)		4,336	30,842	29,593	1,249	25,230	581,9	74,275	294,4	
	<i>Trong đó:</i>										
	+ <i>Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>2,035</i>	<i>29,061</i>	<i>28,336</i>	<i>0,725</i>	<i>23,485</i>	<i>1.154,1</i>	<i>1,900</i>	<i>8,1</i>	
	+ <i>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo CT 135</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>0,195</i>	<i>0,095</i>		<i>0,095</i>	<i>0,095</i>	<i>48,7</i>			
	+ <i>Chương trình MTQG giảm nghèo thực hiện theo Quyết định 275/QĐ-TTg</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>2,106</i>	<i>0,289</i>		<i>0,289</i>	<i>0,289</i>	<i>13,7</i>			
	+ <i>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (CT 30a)</i>	<i>Tỷ đồng</i>		<i>0,140</i>		<i>0,140</i>	<i>0,140</i>				
	+ <i>Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>Tỷ đồng</i>		<i>1,257</i>	<i>1,257</i>		<i>1,221</i>		<i>72,375</i>	<i>5.927,5</i>	
-	Dự phòng Ngân sách Trung ương (Hỗ trợ năm 2020 khắc phục hậu quả thiên tai)	Tỷ đồng	29,897	0,103		0,103	0,103	0,3			

			Năm 2022							
			Kế hoạch vốn							
-	Ngân sách trung ương	Tỷ đồng								
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	704,386	736,153	717,338	18,815	731,727	103,9	615,587	84,1
10	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương (hoặc điều tiết về Ngân sách Trung ương)	Tỷ đồng	669,778	736,020	736,020		736,020	109,9	687,322	93,4
11	Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	173,717	170,451	170,451	-	130,587	75,2	258,459	197,9
a)	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	173,717	170,451	170,451	-	130,587	75,2	258,459	197,9
	Trong đó:									
-	Khu vực Nhà nước	Tỷ đồng	173,717	170,451	170,451		130,587	75,2	258,459	197,9
-	Khu vực ngoài Nhà nước	Tỷ đồng								
-	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng								
b)	Vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) trên địa bàn	Tỷ đồng	173,717	170,451	170,451		170,451	98,1	258,459	151,6
-	Thực hiện kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	173,717	170,451	170,451		170,451	98,1	258,459	151,6
-	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	170,380	170,451	170,45		130,587	76,6	258,459	197,9
c)	Vốn đầu tư từ nước ngoài trên địa bàn									
-	Vốn thực hiện	Triệu USD								
	+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD								
	+ Đầu tư qua góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD								
-	Vốn đăng ký	Triệu USD								
	+ Đăng ký cấp mới	Triệu USD								
	+ Đăng ký tăng thêm	Triệu USD								
	+ Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD								
-	Số dự án									
	+ Cấp mới	Dự án								
	+ Tăng vốn	Lượt dự án								
	+ Góp vốn, mua cổ phần	Lượt dự án								

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022(%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2021 (%)		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9=8/6
I	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN							
1	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn							
a)	Sản xuất cây lương thực có hạt							
+)	Sản xuất lúa							
	+ Năng suất	Tạ/ha	32,9	33,1	34,4	104,3	34,5	100,4
	+ Sản lượng	Tấn	19.334,5	18.980,5	19.416,2	100,4	18.795,0	96,8
+)	Ngô:							
	+ Năng suất	Tạ/ha	29,6	30,0	29,9	101,0	30,7	102,5
	+ Sản lượng	Tấn	19.860,0	18.600,5	18.518,5	93,2	18.729,5	101,1
b)	Sản xuất một số cây công nghiệp/cây lâu năm							
	- Sản lượng cà phê nhân	Tấn	465,0	400,0	500,0	107,5	520,0	104,0
	- Sản lượng chè búp	Tấn						
	- Sản lượng mủ cao su (quy khô)	Tấn						
2	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu							
	- Đàn trâu	Con	18.636	18.696	18.700	100,3	18.500	98,9
	- Đàn bò	Con	18.041	18.600	18.605	103,1	18.980	102,0
	- Đàn lợn	Con	50.263	52.000	52.020	103,5	53.000	101,9
	- Đàn gia cầm	Con	930.000	950.000	955.000	102,7	930.500	97,4
	- Thịt hơi các loại	Tấn						
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn						
3	Lâm nghiệp							
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha	0,0949	466,9	296,0	311.907,3	200,0	67,6
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	38,2	38,7	38,7	101,3	40,0	103,4
4	Thủy sản							
-	Sản lượng khai thác	Tấn	13,0	13,1	13,1		13,0	99,2
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	413,0	426,0	426,0	103,1	430,0	100,9
5	Phát triển nông thôn							
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93,0	93,0	93,0	100,0	93,0	100,0
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được /xã	Tiêu chí	13,7	14,0	14,1	102,9	14,2	100,7
-	Số xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã	5	9	5	100,0	9	180,0

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022(%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2021 (%)		
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới so với mục tiêu NQ đến 2020	%						
II	CÔNG NGHIỆP							
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010	%						
-	Công nghiệp khai khoáng	%						
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	%						
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%						
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%						
2	Một số sản phẩm chủ yếu							
	Điện sản xuất	Triệu Kwh	124,50		230,28	184,96	250,00	108,6
	Than đá	1000 tấn						
	Đá xây dựng khác	1000 m3	34,88		43,00	123,28	45,00	104,7
	Gạch xây	Triệu viên	23,50		21,60	91,91	21,60	100,00
	Nước máy sản xuất	1000 m3	618,00		690,00	111,65	700,00	101,4
	Trang in offset	Triệu trang						
	Xi măng	Nghìn tấn						
	Thức ăn gia súc, gia cầm	Tấn						
	Thu gom rác thải	Tr. Đồng	1.820,00		3.019,00	165,88	3.200,00	106,0
III	HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG							
1	Tổng số công trình khởi công trên địa bàn	công trình						
2	Tổng số GPXD được cấp	giấy phép	25	36	40	160,00	36,00	90,0
3	Số lượng nhà ở công vụ hiện có	công trình						
4	Tổng doanh nghiệp hoạt động xây dựng	Doanh nghiệp						
IV	DỊCH VỤ							
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	1.141,16		1.564,19	137,07	1.830,00	117,0
2	Du lịch							
-	Số lượt khách du lịch đến Điện Biên	1000 Lượt người						
-	Trong đó: Số lượt khách khách Quốc tế:	nt						
-	Thu nhập XH từ hoạt động du lịch	tỷ đồng						
-	Số ngày lưu trú bình quân của khách	Ngày						

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022(%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2021 (%)		
V	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ							
1	Doanh nghiệp nhà nước							
-	Tổng số doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn	Doanh nghiệp						
	Trong đó:							
	+ Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp						
	+ Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp						
	+ Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,...)	Doanh nghiệp						
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	72		75	104,2	80	106,7
-	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	2		3	150,0	5	166,7
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới trên địa bàn	Tỷ đồng	6		15	250,0	20	133,3
-	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động trên địa bàn	Doanh nghiệp						
-	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người						
-	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng						
-	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng						
3	Hợp tác xã							
-	Tổng số hợp tác xã trên địa bàn (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Hợp tác xã	38	39	43	113,2	46	107,0
	Trong đó:							
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	6	1	5	83,3	3	60,0
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã						
-	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	371	392	413	111,3	434	105,1
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	371	392	413	111,3	434	105,1
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	371	392	413	111,3	434	105,1
-	Tổng doanh thu bình quân của hợp tác xã/năm	Triệu đồng	1.150,0	1.200,0	1.150,0	100,0	1.250,0	108,7
-	Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã	Triệu đồng	33,0	35,0	33,0	100,0	35,0	106,1

Biểu số 03

CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 11/2022 của UBND huyện Tuần Giáo)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022(%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2021 (%)		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9=8/6
1	Dân số							
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái						
-	Dân số trung bình	Người	91.004	92.287	92.422	101,56	93.920	101,6
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	Người	82.627	83.811	83.917	101,56	85.280	101,6
	<i>Dân số là dân tộc thiểu số</i>	Người	83.214		84.511	101,56	85.880	101,6
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi						
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái						
2	Lao động và việc làm							
-	Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành KTQD	Người	54.582	55.464	55.325	101,36	56.590	102,3
-	Số LĐ được tạo việc làm mới trong năm	Người	1.000	1.015	1.015	101,50	1.000	98,5
	<i>Trong đó: Số LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</i>	Người	3		2,00	66,67	5,00	250,0
-	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%						
-	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%						
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo</i>	%						
3	Giảm nghèo, an sinh xã hội, bảo trợ xã hội							

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022(%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2021 (%)		
3.1	<i>Giảm nghèo</i>							
-	Tổng số hộ của toàn huyện	Hộ	19.076	19.234	19.326	101,31	19.476	100,8
-	Số hộ nghèo chuẩn giai đoạn 2016-2020	Hộ	5.372					
-	Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn giai đoạn 2016-2020		28,16					
-	Số hộ nghèo chuẩn giai đoạn 2021-2025		9.486	8.644	8.020		6.914	86,2
-	Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn giai đoạn 2021-2025	%	49,73	44,94	41,50		35,50	85,5
-	Số hộ thiếu đói trong năm	Lượt hộ	3.024		3.141	103,87		-
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	%	5,00	4,79	8,23	164,60	6,00	72,9
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	1.509	1.348	2.380	157,72	2.337	98,2
	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	7,91	7,01	12,30	155,50	12,00	97,6
	Số hộ thoát nghèo chuẩn cũ	Hộ	968			-		
	Số hộ thoát nghèo chuẩn mới	Hộ	225	1.186	1.520	675,56	1.126	74,1
-	Số hộ tái, phát sinh nghèo chuẩn cũ	Hộ	78					
-	Số hộ tái, phát sinh nghèo chuẩn mới	Hộ	3.449	350	54	1,57	20	37,0
3.2	<i>An sinh, bảo trợ xã hội</i>							
-	Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%	99,50	98,40	93,60	94,1	94,90	101,4
-	Tỷ lệ tham gia BHXH thất nghiệp	%	95,70	98,40	95,00	99,3	95,30	100,3
-	Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện	%	5,10	6,10	5,20	102,0	5,40	103,8
3.3	<i>Chăm sóc trẻ em</i>							
-	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường	12	15	10	83,3	10	100,0
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	63,2	78,9	52,6		52,6	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022(%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2021 (%)		
4	Y tế, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân							
-	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,0	99,0	99,0	101,0	99,0	100,0
-	Số giường bệnh quốc lập (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	255,00	255,00	255,00	100,0	255,00	100,0
-	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	7,8	8,24	8,25	105,8	8,25	100,0
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc (bác sỹ hoạt động)	%	100,00	100,00	100,00	100,0	100,00	100,0
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	78,90	89,50	89,50	113,4	94,74	105,9
-	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	25,2	20,7	18,50	73,5	18,00	97,3
-	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	25,8	21,8	19,00	73,6	19,00	100,0
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	15,0	15,2	14,90	99,3	14,70	98,7
5	Giáo dục đào tạo							
5.1	<i>Tổng số học sinh có mặt đầu năm học</i>	<i>Học sinh</i>	27.692	28.025	27.894	100,7	27.682	99,2
	<i>Trong đó:</i>							
-	Số trẻ mầm non	Cháu	8.134	8.001	7.927	97,5	7.743	97,7
-	Số học sinh phổ thông		19.558	20.024	19.967	102,1	19.939	99,9
	+ Học sinh Tiểu học	Học sinh	10.391	10.345	10.330	99,4	9.976	96,6
	+ Học sinh Trung học cơ sở	Học sinh	6.912	7.204	7.204	104,2	7.488	103,9
	+ Học sinh Trung học phổ thông	Học sinh	2.255	2.475	2.433	107,89	2.475	101,7
-	Số học sinh bán trú	Học sinh	5.187	6.077	6.048	116,6	6.657	110,1
5.2	<i>Các tỷ lệ huy động</i>							
-	Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	79,50	77,37	79,23	99,66	78,00	98,4
-	Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học	%	99,70	99,70	99,70	100,00	99,70	100,0

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022(%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2021 (%)		
-	Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	98,80	97,50	98,70	99,90	98,70	100,0
-	Tỷ lệ h/sinh 15-18 tuổi học THPT và tương đương	%	71,30	72,70	72,70	101,96	72,80	100,1
5.3	<i>Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ</i>							
-	Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 2	Xã	19,00	19,00	19,00	100,00	19,00	100,0
-	Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 3	Xã	19,00	19,00	19,00	100,00	19,00	100,0
-	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	Xã	19,00	19,00	19,00	100,00	19,00	100,0
-	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	Xã	17,00	18,00	18,00	105,88	18,00	100,0
-	Số xã đạt chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2	Xã	19,00	19,00	19,00	100,00	19,00	100,0
6	Khoa học và Công nghệ							
-	Tổng số nhiệm vụ KH&CN	Số nhiệm vụ						
+	Nhiệm vụ KH&CN tiếp chi	Số nhiệm vụ						
+	Nhiệm vụ KH&CN mới	Số nhiệm vụ						
-	Nhiệm vụ KH&CN được nghiệm thu	Số nhiệm vụ						
7	Văn hóa, thể dục, thể thao							
-	Số huyện/ thị/ thành phố có Nhà văn hóa, thể thao	Huyện, thị, TP	1	1	1	100,00	1	100,0
-	Số huyện/ thị/ thành phố có thư viện	Huyện, thị, TP	1	1	1	100,00	1	100,0
-	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hoá, thể thao	Xã, phường	12	13	13	108,33	14	107,7
-	Số thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng	Thôn, bản	62	68	62	100,00	66	106,5
-	Tỷ lệ GD đạt chuẩn VH chiếm trong tổng số gia đình toàn tỉnh	%	71,60	72,00	72,00	100,56	72,50	100,7

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022(%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2021 (%)		
-	Tỷ lệ thôn, bản, đạt VH chiếm trong tổng số thôn, bản toàn tỉnh	%	74,00	76,30	76,30	103,11	76,80	100,7
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị DN, trường học đạt VH chiếm trong tổng số cơ quan, đơn vị, trường học toàn tỉnh	%	95,00	97,00	98,47	103,65	98,47	100,0
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	61,10	66,70	66,70	109,17	72,20	108,2
-	Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	1,00	1,00	1,00	100,00	1,00	100,0
-	Tỷ lệ người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao trong tổng dân số toàn tỉnh	%	30,80	31,00	31,00	100,65	32,00	103,2
-	Tỷ lệ gia đình thể thao trong tổng số hộ gia đình toàn tỉnh	%	20,60	21,00	21,00	101,94	22,00	104,8
-	Số lượt khách du lịch đến Điện Biên	1000 Lượt người	18	36	36	200,0	40	111,1
-	Trong đó: Số lượt khách khách Quốc tế:	nt	0,2	1,3	1,3	650,0	2	115,4
-	Thu nhập XH từ hoạt động du lịch	tỷ đồng						
-	Số ngày lưu trú bình quân của khách	Ngày	1,0	1,0	1,0	100,0	1,0	100,0
8	Phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, an toàn giao thông và phòng, chống cháy, nổ							
a)	Phòng, chống thiên tai							
-	Số người chết vì hậu quả thiên tai	Người	1		1			
-	Số người bị thương do thiên tai	Người						
-	Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai	Tỷ đồng	23,0		2,81			
b)	Bảo vệ môi trường							
-	Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được phát hiện	Vụ						

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022(%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2021 (%)		
-	Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được xử lý	Vụ						
-	Số tiền xử phạt vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Tỷ đồng						
c)	An toàn giao thông							
-	Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	5		4			
-	Số người chết do tai nạn giao thông	Người	2		3			
-	Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người	5		1			
9	Thông tin và truyền thông							
-	Số sự cố tấn công mạng được phát hiện	Vụ						
-	Số sự cố tấn công mạng được xử lý	Vụ						

Biểu số 04

ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 VÀ
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / 11/2022 của UBND huyện Tuần Giáo)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nguồn vốn	Năm 2022			Ước giải ngân từ 01/01 đến 31/12/2022	Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2023	Dự kiến kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:						
			Kế hoạch giao năm 2022	Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	170.451,4	170.451,4	-	130.586,6	715.766,8	294.431,8	258.458,8	
I	Vốn Ngân sách địa phương	43.084,4	43.084,4	-	42.977,8	173.579,8	74.248,0	38.275,0	
1	Vốn đầu tư trong cân đối Ngân sách địa phương (huyện quản lý)	22.234,0	22.234,0		22.234,0	125.336,0	59.341,0	23.368,0	
2	Vốn cân đối ngân sách địa phương (tỉnh quản lý)	20850,391	20850,391		20743,847	48243,847	14907	14907	
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	20.079,0	20.079,0		10.719,0	34.653,0	19.455,0	19.455,0	
III	Vốn Ngân sách Trung ương (Chương trình mục tiêu quốc gia)	87.282,0	87.282,0	-	56.883,8	398.220,0	155.716,8	155.716,8	
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới	28.336,0	28.336,0		22.760,5	28.336,0	6.555,0	6.555,0	Đề nghị cho phép kéo dài số vốn 4.655 triệu đồng chưa giải ngân được năm 2022 sang năm 2023 và Đề nghị điều chỉnh KH trung hạn công trình Đường trung tâm xã Tênh Phông (Km1+967) – bản Thẩm Nậm, huyện Tuần Giáo. là 3.900 triệu đồng và bổ sung KHV 2023 là 1.900 triệu đồng
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	57.689,0	57.689,0		32.902,2	152.787,0	64.786,8	64.786,8	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.257,0	1.257,0		1.221,1	217.097,0	84.375,0	84.375,0	
IV	Ngân sách trung ương	20.006,0	20.006,0		20.006,0	109.314,0	45.012,0	45.012,0	

Biểu số 05

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSDP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /11/2022 của UBND huyện Tuần Giáo)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm (2021-2025)					Thực hiện năm 2021 (năm trước)		Năm 2022						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022 (năm hiện hành)		Dự kiến kế hoạch năm 2023 (năm kế hoạch)				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Ước thực hiện năm 2022		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
TỔNG SỐ (A+B)			668.191	626.947	512.403	500.131	0	0	0	0	108.458	107.288	0	0	104.166,8	102.996,8	170.017	168.847	200.728,8	200.728,8	0	0		
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		523.877	482.633	403.089	390.817	0	0	0	0	88.452	87.282	0	0	88.407,9	87.237,9	147.238	146.068	155.716,8	155.716,8	0	0		
I	Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới		84.272	57.445	23.360	22.190	0	0	0	0	29.506	28.336	0	0	29.497,8	28.327,8	58.420	57.250	6.555	6.555	0	0		
a	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020		60.912	35.255							6.146	6.146			6.137,8	6.137,8	35.060,3	35.060,3	1.900,0	1.900,0				
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Tông	số 147/QĐ-UBND ngày 29/12/2014	3.612	3.565							34	34			25,8	25,8	2.736,9	2.736,9						
2	Đường QL279 - TT xã Pú Nhung	số 168/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	14.950	10.188							1.949	1.949			1.949	1.949	13.303,4	13.303,4						
3	Đường trung tâm xã Tênh Phông (Km1+967) – bản Thẩm Nặm, huyện Tuần Giáo.	số 1491/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	14.000	3.900							2.000	2.000			2.000	2.000	2.000	2.000	1.900	1.900			Để nghị điều chỉnh KH trung hạn NTM là 3.900 triệu đồng và bổ sung KHV 2023 là 1.900 triệu đồng	
4	Đường từ bản Hồng Lực, xã Nà Sáy – bản Co Đũa, xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo.	số 53/QĐ-UBND ngày 14/01/2021	12.000	2.000							2.000	2.000			2.000	2.000	2.000	2.000						
5	Đường từ bản Nà Sáy 1 đến Pa Cá xã Nà Sáy	số 146/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	5.700	5.536							19	19			19	19	5.355,5	5.355,5						
6	Đường BT nội bản Chửn xã Mường Thín	số 203/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.400	1.053							6	6			6	6	1.053	1.053						
7	Đường giao thông từ bản Sáng đến bản Ten Cá xã Quài Cang	số 04a/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.050	3.025							16	16			16	16	2.730	2.730						
8	Nhà văn hóa xã Quài Cang	số 52a/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.900	1.850							11	11			11	11	1.849	1.849						
9	Nhà văn hóa xã Mường Khong	số 152/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.300	2.277							93	93			93	93	2.171	2.171						
10	Nhà văn hóa xã Tênh Phông	số 05/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.000	1.861							18	18			18	18	1.861	1.861						
b	Dự án khởi công mới năm 2022		23.360	22.190	23.360	22.190	0	0	0	0	23.360	22.190	0	0	23.360	22.190	23.360	22.190	4.655	4.655	0	0		

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm (2021-2025)				Thực hiện năm 2021 (năm trước)		Năm 2022						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022 (năm hiện hành)		Dự kiến kế hoạch năm 2023 (năm kế hoạch)				Ghi chú		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Ước thực hiện năm 2022		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số		Trong đó	
																							Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
4	Đường Nậm Cá - Hồng Lược xã Nà Sáy	Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	14.500	12.512						523,532	523,532			523,532	523,532	13.036,0	13.036,0							
5	Bán đặc biệt khó khăn (01 bản) Đường nội bản Đưm - Giai đoạn 2	Quyết định số 71a/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.100	850						120,635	120,635			120,635	120,635	970,64	970,64							
6	Điểm trường mầm non Chiềng Ban xã Mùn Chung	Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	1.890	1.643,5						16,930	16,930			15,930	15,930	1.660,44	1.660,44							
7	Đường bản Hán xã Quài Cang	Quyết định số 79a/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.050	993,8						63,714	63,714			63,714	63,714	993,8	993,8							
8	Nhà văn hoá bản Co Đưa xã Mường Khong	Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.500	1.465,8						412,050	412,050			412,050	412,050	1.465,8	1.465,8							
b	Chuẩn bị đầu tư + KCM 2023		226.942	215.840	226.942	215.840	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	84.375	84.375	0	0			
1	NSH trung tâm xã Pú Xi mới		2.900	2.755	2.900	2.755												1.000	1.000					
2	NHS bản Ten Hon + Thảm Nậm xã Tênh Phông		4.347	4.130	4.347	4.130												2.500	2.500					
3	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai đến định cư tại khu Á Lênh, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo		8.822	8.381	8.822	8.381												4.000	4.000					
4	KCH kênh nội đồng thủy lợi Chiềng Sinh II		3.200	3.040	3.200	3.040												1.500	1.500					
5	Đường bản Ly Xôm xã Chiềng Sinh		2.500	2.375	2.500	2.375												2.375	2.375					
6	Đường từ bản Nôm đi bản Hua Nạ		13.545	12.868	13.545	12.868												5.000	5.000					
7	Đường từ bản Chăn đi bản Hua Chăn xã Chiềng Đông		14.900	14.155	14.900	14.155												5.000	5.000					
8	Cầu vào bản Kéo Lạ xã Nà Sáy		6.000	5.700	6.000	5.700												3.000	3.000					
9	Đường Huổi khạ - Pú Piến xã Mường Mùn (Giai đoạn 2)		6.000	5.700	6.000	5.700												3.000	3.000					
10	Đường từ bản Phiêng Hoa - Á Lênh, xã Phình Sáng		40.000	38.000	40.000	38.000												12.000	12.000					
11	Đường + ngầm bản Khong Nưa xã Mường Khong		4.000	3.800	4.000	3.800												2.000	2.000					
12	Đường vào bản Há Dừa xã Tênh Phông (GD2)		5.500	5.225	5.500	5.225												2.500	2.500					
13	Nhà văn hóa xã Rang Đông		3.600	3.420	3.600	3.420												1.500	1.500					
14	Đường từ ngã ba đi Nà Đẳng - bản Trám Cù xã Ta Ma		13.000	12.350	13.000	12.350												5.000	5.000					

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm (2021-2025)				Thực hiện năm 2021 (năm trước)		Năm 2022						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022 (năm hiện hành)		Dự kiến kế hoạch năm 2023 (năm kế hoạch)				Ghi chú				
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Ước thực hiện năm 2022		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó	
																									Thanh toán nợ XDCB	Thanh toán nợ XDCB
15	Đường từ TT xã Pú Xi - bản Pú Xi 2		10.100	9.421	10.100	9.421															5.000	5.000				
16	Đường từ bản Hua Múc III đi bản Thâm Táng xã Pú Xi (Giai đoạn 1)		14.900	14.574	14.900	14.574																5.000	5.000			
17	Trường PTDT BT TH Bình Minh		14.028	13.326	14.028	13.326																5.000	5.000			
18	Trường PTDTBT THCS Ta Ma		14.900	14.155	14.900	14.155																5.000	5.000			
19	Trường PTDTBT THCS Phình Sáng		14.900	14.155	14.900	14.155																4.000	4.000			
20	Trường PTDTBT TH Nà Tông		14.900	14.155	14.900	14.155																5.000	5.000			
21	Trường PTDTBT TH Nậm Din		14.900	14.155	14.900	14.155																5.000	5.000			
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		144.314	144.314	109.314	109.314	0	0	0	0	20.006	20.006	0	0	15.759	15.759	22.779	22.779	45.012	45.012						
1	Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	45.000	45.000	45.000	45.000					15.000	15.000			15.000	15.000	15.500	15.500	20.000	20.000						
2	Nâng cấp đường QL6 - TT xã Rạng Đông - TT xã Phình Sáng - Phàng Cù, huyện Tuần Giáo		80.000	80.000	45.000	45.000					500	500			500	500	500	500	20.000	20.000						
3	Dự án bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025		19.314	19.314	19.314	19.314					4.506	4.506			259	259	6.779	6.779	5.012	5.012						